

CÔNG TY CỔ PHẦN STN GIANG NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN STN GIANG NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: STN GIANG NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: STN GIANG NAM, JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108292728

3. Ngày thành lập: 28/05/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 12 - Ngõ 45 - Đường Mễ Trì - Tổ dân phố số 5 - Đồng Me, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng cây hàng năm khác	0119
3.	Trồng cây ăn quả	0121
4.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
5.	Trồng cây điều	0123
6.	Trồng cây hồ tiêu	0124
7.	Chăn nuôi gia cầm	0146
8.	Chăn nuôi khác	0149
9.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
10.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
11.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
12.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
13.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
14.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
15.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
16.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
17.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
18.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
19.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
20.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
21.	Sản xuất rượu vang	1102
22.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322

23.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
24.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
25.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
26.	Bán buôn gạo	4631
27.	Bán buôn thực phẩm	4632
28.	Bán buôn đồ uống	4633
29.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
30.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
31.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh bao gồm thu mua, sắp xếp, phân loại, làm sạch những hàng hóa đã qua sử dụng để lấy ra những phụ tùng có thể sử dụng lại	4669
32.	Bán buôn tổng hợp	4690
33.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
34.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
35.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
36.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
37.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
38.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
39.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
40.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
41.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
42.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
43.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
44.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
45.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
46.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
47.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	5221
48.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
49.	Chuyển phát	5320
50.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
51.	Cơ sở lưu trú khác	5590
52.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610

53.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
54.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
55.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
56.	Xuất bản phần mềm	5820
57.	Hoạt động viễn thông khác	6190
58.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
59.	Lập trình máy vi tính	6201
60.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
61.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
62.	Cổng thông tin	6312
63.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
64.	Quảng cáo	7310
65.	Cho thuê xe có động cơ	7710
66.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
67.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
68.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
69.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
70.	Đại lý du lịch	7911
71.	Điều hành tua du lịch	7912
72.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
73.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
74.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
75.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
76.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
77.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
78.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
79.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
80.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
81.	Dịch vụ đóng gói	8292
82.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
83.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
84.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
85.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142
86.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
87.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212
88.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
89.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310

90.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
91.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
92.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
93.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
94.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
95.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
96.	Đúc sắt, thép	2431
97.	Đúc kim loại màu	2432
98.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
99.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
100.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
101.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
102.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
103.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
104.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
105.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
106.	Sản xuất máy luyện kim	2823
107.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
108.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	2930
109.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
110.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
111.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
112.	Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	3092
113.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
114.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
115.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
116.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
117.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
118.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
119.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
120.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
121.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
122.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
123.	Sửa chữa thiết bị khác	3319

124.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
125.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
126.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
127.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
128.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
129.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
130.	Thu gom rác thải độc hại	3812
131.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
132.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
133.	Tái chế phế liệu	3830
134.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
135.	Xây dựng nhà các loại	4100
136.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
137.	Xây dựng công trình công ích	4220
138.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
139.	Phá dỡ	4311
140.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
141.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
142.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
143.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
144.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
145.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
146.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
147.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
148.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
149.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
150.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
151.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
152.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
153.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
154.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
155.	Trồng cây mía	0114
156.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
157.	Trồng cây lấy sợi	0116
158.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
159.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
160.	Trồng cây cao su	0125
161.	Trồng cây cà phê	0126

162.	Trồng cây chè	0127
163.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
164.	Trồng cây lâu năm khác	0129
165.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
166.	Chăn nuôi lợn	0145
167.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
168.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
169.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
170.	Khai thác gỗ	0221
171.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
172.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
173.	Khai thác thủy sản biển	0311
174.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
175.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
176.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
177.	Sản xuất giống thủy sản	0323
178.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
179.	Khai thác và thu gom than non	0520
180.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
181.	Khai thác quặng sắt	0710
182.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
183.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
184.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810(Chính)
185.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
186.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
187.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
188.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	0990
189.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
190.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
191.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
192.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
193.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
194.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
195.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
196.	Sản xuất đường	1072
197.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
198.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
199.	Sản xuất sợi	1311
200.	Sản xuất vải dệt thoi	1312

201.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
202.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
203.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
204.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
205.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
206.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
207.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
208.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
209.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
210.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
211.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
212.	Sản xuất giày dép	1520
213.	Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
214.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
215.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
216.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
217.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
218.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
219.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
220.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
221.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
222.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
223.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
224.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
225.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
226.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
227.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
228.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
229.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
230.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
231.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
232.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
233.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
234.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
235.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
236.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
237.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701

238.	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì	1702
239.	Sản xuất than cốc	1910
240.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
241.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
242.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
243.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
244.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
245.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
246.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
247.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
248.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
249.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
250.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
251.	Sản xuất đồng hồ	2652
252.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
253.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
254.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
255.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
256.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
257.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
258.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
259.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
260.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
261.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
262.	Sản xuất xe có động cơ	2910
263.	Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
264.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
265.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
266.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
267.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
268.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
269.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

270.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
271.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
272.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
273.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
274.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
275.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
276.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
277.	Vận tải đường ống	4940
278.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
279.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
280.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021

6. Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	VŨ THANH TÙNG	CH 1108, N2C khu Trung Hòa, Nhân Chính, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	380.000	38.000.000.000	38,000	022087000028	
2	HOÀNG VĂN SÚN	Số nhà 12 - Ngõ 45 - Đường Mễ Trì - Tổ dân phố số 5 - Đồng Me, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	390.000	39.000.000.000	39,000	013338991	
			Tổng số	1	39.000.000.000	39,000		

3	TRẦN HẢI NGUYỄN	Tổ 3, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	230.000	23.000.000.000	23,000	030943202	
---	--------------------	--	-------------------------	---------	----------------	--------	-----------	--

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Ho và tên: **HOÀNG VĂN SÚN**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 01/09/1950

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 013338991

Ngày cấp: 17/08/2010

Nơi cấp: Công an TP Hà nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

* Ho và tên: **VŨ THANH TÙNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 18/02/1987

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 022087000028

Ngày cấp: 26/08/2015

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: CH 1108 - N2C, khu TH - NC, Phường Nhân Chính,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: CH 1108 - N2C, khu TH - NC, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội